

**Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**  
**Địa chỉ : 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM**  
**Tel : 028 3969 0973**  
**Fax : 028 3960 6814**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **--- QUÝ IV NĂM 2023 ---**

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN NHỰA  
BÌNH MINH**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHỰA BÌNH MINH  
DN: E=ttttthuy@binhminhplastic.com.vn,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
0301464823, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA  
BÌNH MINH, L="240 Hậu Giang, Phường 09,  
Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh", S=TP Hồ  
Chí Minh, C=VN  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2024-01-25 11:07:29  
Foxit Reader Version: 9.2.0

## **MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 02 – 05      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 06           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 07 – 08      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất    | 09 – 30      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023               | 01/01/2023               |
|------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | 100   |             | <b>2.593.900.147.848</b> | <b>2.215.147.283.810</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | 110   | V.1         | <b>821.414.457.106</b>   | <b>358.572.233.870</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111   |             | 35.914.457.106           | 46.972.233.870           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112   |             | 785.500.000.000          | 311.600.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 120   |             | <b>1.190.000.000.000</b> | <b>965.000.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121   |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 122   |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123   | V.2         | 1.190.000.000.000        | 965.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | 130   |             | <b>174.027.942.439</b>   | <b>278.727.408.937</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131   | V.3         | 132.518.760.446          | 274.800.487.941          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132   | V.4         | 20.580.723.083           | 43.255.736.124           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133   |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD         | 134   |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135   |             | -                        | -                        |
| 6. Các khoản phải thu khác                     | 136   | V.5         | 28.831.417.912           | 19.601.182.695           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137   | V.6         | (7.902.959.002)          | (59.022.639.344)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139   | V.7         | -                        | 92.641.521               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | 140   | V.8         | <b>364.225.974.474</b>   | <b>576.848.239.590</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141   |             | 364.665.799.847          | 577.483.629.050          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149   |             | (439.825.373)            | (635.389.460)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | 150   |             | <b>44.231.773.829</b>    | <b>35.999.401.413</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151   | V.12        | 658.775.390              | 722.740.291              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152   |             | 43.572.998.439           | 35.276.661.122           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153   | V.15        | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ      | 154   |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155   |             | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | 200   |             | <b>661.100.780.263</b>   | <b>829.644.709.983</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | 210   |             | <b>20.000.000.000</b>    | <b>20.000.000.000</b>    |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215   |             | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | 220   |             | <b>285.789.885.917</b>   | <b>367.746.104.997</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221   | V.09        | 279.882.659.076          | 360.548.687.507          |
| - Nguyên giá                                   | 222   |             | 2.105.226.350.984        | 2.035.656.756.132        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223   |             | (1.825.343.691.908)      | (1.675.108.068.625)      |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2023</b>        | <b>01/01/2023</b>        |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227          | V.10               | 5.907.226.841            | 7.197.417.490            |
| - Nguyên giá                                   | 228          |                    | 38.620.263.278           | 38.620.263.278           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229          |                    | (32.713.036.437)         | (31.422.845.788)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | 230          |                    | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                   | 231          |                    | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232          |                    | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | 240          |                    | <b>12.421.681.336</b>    | <b>25.071.276.356</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                        |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242          | V.11               | 12.421.681.336           | 25.071.276.356           |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | 250          | V.02               | <b>64.284.850.993</b>    | <b>66.415.601.903</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251          |                    | -                        |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252          |                    | 62.284.850.993           | 64.415.601.903           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253          |                    | 4.000.000.000            | 4.000.000.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254          |                    | (2.000.000.000)          | (2.000.000.000)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255          |                    | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | 260          |                    | <b>278.604.362.017</b>   | <b>350.411.726.727</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          | V.12               | 246.005.035.630          | 306.881.087.414          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262          | V.18               | 11.487.975.781           | 5.897.498.732            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263          |                    | 21.111.350.606           | 37.633.140.581           |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268          |                    | -                        | -                        |
| <b>VII. Lợi thế thương mại</b>                 | 269          |                    |                          | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>3.255.000.928.111</b> | <b>3.044.791.993.793</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023               | 01/01/2023               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>565.271.946.212</b>   | <b>423.473.389.660</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>546.150.418.753</b>   | <b>403.473.029.077</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.14        | 154.431.168.144          | 91.380.423.299           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 52.431.105.660           | 3.396.601.604            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 82.241.262.416           | 65.241.129.584           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 111.959.331.395          | 84.007.032.449           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 81.829.286.667           | 101.470.596.256          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17        | 8.088.264.471            | 2.817.245.885            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.13        | 55.170.000.000           | 55.160.000.000           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>19.121.527.459</b>    | <b>20.000.360.583</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 19.121.527.459           | 20.000.360.583           |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ               | 343        |             | -                        | -                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>2.689.728.981.899</b> | <b>2.621.318.604.133</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>2.689.728.981.899</b> | <b>2.621.318.604.133</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 818.609.380.000          | 818.609.380.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 818.609.380.000          | 818.609.380.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 1.592.782.700            | 1.592.782.700            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             |                          |                          |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023               | 01/01/2023               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 1.157.256.738.050        | 1.157.256.738.050        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 44.983.552.000           | 44.983.552.000           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 667.286.529.149          | 598.876.151.383          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 158.376.292.867          | 158.376.292.867          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 508.910.236.282          | 440.499.858.516          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                      | 430        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                        | -                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>3.255.000.928.111</b> | <b>3.044.791.993.793</b> |

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2023**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                               | Mã số | Th. minh | Quý IV            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------|-------|----------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                        |       |          | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1     | 1.466.526.868.319 | 1.414.791.949.283 | 5.199.922.785.685                  | 5.824.833.255.625 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.2     | 12.059.216.613    | 6.912.136.059     | 42.938.415.469                     | 16.488.880.365    |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    | VI.3     | 1.454.467.651.706 | 1.407.879.813.224 | 5.156.984.370.216                  | 5.808.344.375.260 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.4     | 863.713.301.274   | 933.027.198.457   | 3.040.564.400.058                  | 4.200.684.049.568 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |          | 590.754.350.432   | 474.852.614.767   | 2.116.419.970.158                  | 1.607.660.325.692 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.5     | 29.285.794.313    | 18.153.487.817    | 118.503.493.327                    | 55.197.905.430    |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.6     | 42.684.635.929    | 38.870.343.797    | 145.561.663.111                    | 157.564.928.385   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                              | 23    |          | 9.585.396         | 7.608.015         | 38.676.662                         | 27.578.302        |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 24    |          | (1.079.676.283)   | (1.108.000.200)   | (2.130.750.910)                    | (4.940.850.444)   |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.7     | 223.946.120.078   | 117.302.429.348   | 676.251.353.235                    | 503.332.468.504   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.7     | 36.849.155.449    | 26.057.743.298    | 106.918.740.381                    | 128.936.965.691   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |          | 315.480.557.006   | 309.667.585.941   | 1.304.060.955.848                  | 868.083.018.098   |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.8     | 3.775.929.240     | 1.128.099.190     | 6.018.282.506                      | 4.010.454.930     |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.9     | 92.782.500        | 196.861.584       | 2.896.356.928                      | 750.994.034       |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |          | 3.683.146.740     | 931.237.606       | 3.121.925.578                      | 3.259.460.896     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |          | 319.163.703.746   | 310.598.823.547   | 1.307.182.881.426                  | 871.342.478.994   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | VI.10    | 67.580.156.446    | 63.293.517.828    | 271.767.025.183                    | 176.954.786.089   |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    | VI.11    | (5.278.970.321)   | 864.893.717       | (5.590.477.039)                    | 118.926.589       |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |          | 256.862.517.621   | 246.440.412.002   | 1.041.006.333.282                  | 694.268.766.316   |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ     | 61    |          | 256.862.517.621   | 246.440.412.002   | 1.041.006.333.282                  | 694.268.766.316   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.12    | 3.138             | 3.010             | 12.717                             | 8.481             |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    |          | 3.138             | 3.010             | 12.717                             | 8.481             |

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận

Tổng Giám đốc



Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV NĂM 2023**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                            | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                     |           | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                   |           |                                    |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                             | 01        | 1.307.182.881.426                  | 871.342.478.994          |
| 2. Điều chỉnh các khoản                                                             |           |                                    |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                          | 02        | 172.340.732.918                    | 170.146.778.481          |
| - Các khoản dự phòng                                                                | 03        | (52.194.077.553)                   | (2.869.463.509)          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 | 04        | (46.074.668)                       | (148.377.709)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 05        | (118.274.175.369)                  | (48.613.423.156)         |
| - Chi phí đi vay                                                                    | 06        | 38.676.662                         | 27.578.302               |
| 3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động         | 08        | 1.309.047.963.416                  | 989.885.571.403          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                     | 09        | 159.030.786.726                    | (8.529.514.742)          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                           | 10        | 229.339.619.178                    | 35.661.036.746           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        | 25.204.098.573                     | (49.780.961.077)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                      | 12        | 60.940.016.685                     | (22.779.396.625)         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                               | 14        | (6.967.690.455)                    | (27.578.302)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                 | 15        | (147.342.250.594)                  | (130.875.409.961)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 16        | -                                  | -                        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 17        | (6.636.887.116)                    | (14.413.128.630)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                | <b>20</b> | <b>1.622.615.656.413</b>           | <b>799.140.618.812</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |           |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                   | 21        | (77.745.267.970)                   | (69.983.722.708)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 22        | 3.389.878.910                      | 180.391.320              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 23        | (1.715.000.000.000)                | (942.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị                          | 24        | 1.490.000.000.000                  | 817.000.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                         | 25        |                                    |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 26        |                                    |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27        | 105.517.419.318                    | 50.002.211.049           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                    | <b>30</b> | <b>(193.837.969.742)</b>           | <b>(144.801.120.339)</b> |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)  
QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                       | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|----------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                |           | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>       |           |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        | -                                  | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu       | 32        | -                                  | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        | 20.000.000                         | 1.320.000.000            |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        | (10.000.000)                       | (3.434.254.298)          |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                              | 35        | -                                  | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | (965.959.068.400)                  | (466.607.346.600)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>(965.949.068.400)</b>           | <b>(468.721.600.898)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>               | <b>50</b> | <b>462.828.618.271</b>             | <b>185.617.897.575</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>                     | <b>60</b> | <b>358.572.233.870</b>             | <b>172.938.679.946</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        | 13.604.965                         | 15.656.349               |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>         | <b>70</b> | <b>821.414.457.106</b>             | <b>358.572.233.870</b>   |

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý IV năm 2023**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

| <b>Tên</b>                                                     | <b>Địa chỉ</b>                                                                                            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Bình Dương | Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương                                 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Long An    | Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An |



Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| Tên công ty                                         | Được thành lập theo                                                                                         | Ngành hoạt động                                            | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------|
| Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp | Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su | 100%         |

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| Tên Công ty                        | Địa chỉ                                                                                     | Ngành hoạt động                                                                    | Tỷ lệ sở hữu |
|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng       | Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng | Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa. | 29,05%       |
| Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt | 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM                                                    | Kinh doanh bất động sản<br>Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 26%          |

## II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở hợp nhất**

###### **○ Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

###### **○ Công ty liên kết**

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

###### **○ Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

##### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

##### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

###### **○ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



○ Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

○ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b>                | <b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b> |
|-----------------------------------------|---------------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                             |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm   | 50%                             |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm    | 70%                             |
| Từ ba (03) năm trở lên                  | 100%                            |

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**7. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ○ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 năm |
| ○ Máy móc, thiết bị      | 05 – 08 năm |
| ○ Phương tiện vận tải    | 06 – 08 năm |
| ○ Thiết bị văn phòng     | 03 – 05 năm |
| ○ Phần mềm               | 03 – 05 năm |
| ○ Quyền sử dụng đất      | 41 – 50 năm |

**8. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

**9. Các khoản phải trả cho nhà cung cấp và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



## **12. Doanh thu và thu nhập khác**

### **o Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### **o Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### **o Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### **o Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

## **14. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

## **15. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- o Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- o Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- o Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- o Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- o Chiết khấu thanh toán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**16. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

o **Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

o **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế của chu kỳ.

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan. Lĩnh vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các lĩnh vực khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể. Khu vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các khu vực kinh tế khác.

**19. Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                              | 31/12/2023      | 01/01/2023      |
|--------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền mặt                                                     | 390.440.490     | 419.477.857     |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                              | 35.524.016.616  | 46.552.756.013  |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) | 785.500.000.000 | 311.600.000.000 |
| Cộng                                                         | 821.414.457.106 | 358.572.233.870 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

|                                    | 31/12/2023        |                   | 01/01/2023      |                 |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
|                                    | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ    | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.190.000.000.000 | 1.190.000.000.000 | 965.000.000.000 | 965.000.000.000 |
| Ngắn hạn                           | 1.190.000.000.000 | 1.190.000.000.000 | 965.000.000.000 | 965.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | 1.190.000.000.000 | 1.190.000.000.000 | 965.000.000.000 | 965.000.000.000 |
| Dài hạn                            | -                 | -                 | -               | -               |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | -                 | -                 | -               | -               |

|                                            | 31/12/2023     |              | 01/01/2023     |              |
|--------------------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
|                                            | Giá trị đầu tư | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị đầu tư | Tỷ lệ sở hữu |
| b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 62.284.850.993 |              | 64.415.601.903 |              |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng             | 7.684.850.993  | 29,05%       | 9.815.601.903  | 29,05%       |
| - CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt           | 54.600.000.000 | 26,00%       | 54.600.000.000 | 26,00%       |

|                                   | 31/12/2023    |                 |                | 01/01/2023    |                 |                |
|-----------------------------------|---------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|----------------|
|                                   | Giá gốc       | Dự phòng        | Giá trị hợp lý | Giá gốc       | Dự phòng        | Giá trị hợp lý |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4.000.000.000 | (2.000.000.000) | 2.000.000.000  | 4.000.000.000 | (2.000.000.000) | 2.000.000.000  |
| - Công ty CP Nhựa Tân Tiến        | 4.000.000.000 | (2.000.000.000) | 2.000.000.000  | 4.000.000.000 | (2.000.000.000) | 2.000.000.000  |
| Cộng                              | 4.000.000.000 | (2.000.000.000) | 2.000.000.000  | 4.000.000.000 | (2.000.000.000) | 2.000.000.000  |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### 3. Phải thu khách hàng

#### Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường  
Công ty TNHH SX - TM Phương Hoàng  
Công ty TNHH VN Đại Phong  
Phải thu bán hàng các khách hàng khác

| 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|------------------------|------------------------|
| 51.083.570.776         | 81.746.021.123         |
| 16.975.640.587         | 67.048.961.712         |
| 23.216.305.684         | 24.017.555.494         |
| 41.243.243.399         | 101.987.949.612        |
| <b>132.518.760.446</b> | <b>274.800.487.941</b> |

Cộng

### 4. Trả trước cho người bán

#### Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Eplas  
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen  
PT Asahimas Chemical  
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác

| 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|-----------------------|-----------------------|
| 7.128.441.284         | 11.801.767.896        |
| 2.341.513.123         | 17.391.575.157        |
| 1.237.252.500         | -                     |
| 9.873.516.176         | 14.062.393.071        |
| <b>20.580.723.083</b> | <b>43.255.736.124</b> |

Cộng

### 5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

#### Ngắn hạn

Tạm ứng  
Ký cược, ký quỹ  
Phải thu khác  
- BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên  
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay  
- Các khoản phải thu khác

| 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|-----------------------|-----------------------|
| 469.014.000           | 467.732.000           |
| 1.954.527.800         | 4.277.337.286         |
| 26.407.876.112        | 14.856.113.409        |
| -                     | -                     |
| 25.854.424.685        | 14.346.447.482        |
| 553.451.427           | 509.665.927           |
| <b>28.831.417.912</b> | <b>19.601.182.695</b> |

Cộng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                  | 31/12/2023           |                        | 01/01/2023            |                         |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                  | Giá gốc              | Số đã lập dự phòng     | Giá gốc               | Số đã lập dự phòng      |
| Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết | 7.902.959.002        | (7.902.959.002)        | 20.992.959.002        | (20.992.959.002)        |
| Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành   | -                    | -                      | 34.844.128.351        | (34.844.128.351)        |
| Các khách hàng khác              | -                    | -                      | 3.631.860.627         | (3.185.551.991)         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7.902.959.002</b> | <b>(7.902.959.002)</b> | <b>59.468.947.980</b> | <b>(59.022.639.344)</b> |

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

|                             | Quý này               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>         | <b>12.022.959.002</b> | <b>59.022.639.344</b>              |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | -                     | -                                  |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (4.120.000.000)       | (17.536.308.636)                   |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ   | -                     | (33.583.371.706)                   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>7.902.959.002</b>  | <b>7.902.959.002</b>               |

### 7. Tài sản thiếu chờ xử lý

|              | 31/12/2023 | 01/01/2023        |
|--------------|------------|-------------------|
| Hàng tồn kho | -          | 92.641.521        |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>   | <b>92.641.521</b> |

### 8. Hàng tồn kho

|                                      | 31/12/2023             |                      | 01/01/2023             |                      |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng             |
| Hàng mua đang đi đường               | 29.218.043.850         | -                    | 21.632.577.536         | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho        | 119.953.925.072        | -                    | 197.101.021.996        | -                    |
| Công cụ, dụng cụ trong kho           | 9.370.291.316          | -                    | 3.306.825.770          | -                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 41.277.433.935         | -                    | 49.073.132.901         | -                    |
| Thành phẩm tồn kho                   | 145.755.185.951        | (293.683.046)        | 265.406.375.735        | (364.323.658)        |
| Hàng hoá tồn kho                     | 19.090.919.724         | (146.142.327)        | 40.963.695.112         | (271.065.802)        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>364.665.799.847</b> | <b>(439.825.373)</b> | <b>577.483.629.050</b> | <b>(635.389.460)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị      | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ<br>quản lý    | Tổng cộng                |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                          |                          |                        |                       |                          |
| Số dư đầu năm                       | 511.589.027.311          | 1.469.970.734.270        | 41.611.623.753         | 12.485.370.798        | 2.035.656.756.132        |
| Số tăng trong kỳ                    | 1.670.648.200            | 87.143.122.790           | 1.070.100.000          | 510.992.000           | 90.394.862.990           |
| - Mua sắm mới                       | -                        | 63.642.249.176           | 425.800.000            | 510.992.000           | 64.579.041.176           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                        | 21.839.414.864           | 644.300.000            | -                     | 22.483.714.864           |
| - Phân loại lại                     | 1.670.648.200            | 1.661.458.750            | -                      | -                     | 3.332.106.950            |
| Số giảm trong quý                   | -                        | 17.566.240.271           | 3.259.027.867          | -                     | 20.825.268.138           |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                        | 17.566.240.271           | 3.259.027.867          | -                     | 20.825.268.138           |
| - Phân loại lại                     | -                        | -                        | -                      | -                     | -                        |
| <b>Số dư cuối quý</b>               | <b>513.259.675.511</b>   | <b>1.539.547.616.789</b> | <b>39.422.695.886</b>  | <b>12.996.362.798</b> | <b>2.105.226.350.984</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                          |                          |                        |                       |                          |
| Số dư đầu năm                       | 453.520.005.552          | 1.176.729.066.541        | 36.832.518.315         | 8.026.478.217         | 1.675.108.068.625        |
| Số tăng trong quý                   | 54.312.498.312           | 113.005.671.685          | 2.449.655.399          | 1.282.716.873         | 171.050.542.269          |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 54.080.463.841           | 112.861.701.408          | 2.449.655.399          | 1.282.716.873         | 170.674.537.521          |
| - Phân loại lại                     | 232.034.471              | 143.970.277              | -                      | -                     | 376.004.748              |
| Số giảm trong quý                   | -                        | 17.555.891.119           | 3.259.027.867          | -                     | 20.814.918.986           |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                        | 17.555.891.119           | 3.259.027.867          | -                     | 20.814.918.986           |
| - Phân loại lại                     | -                        | -                        | -                      | -                     | -                        |
| <b>Số dư cuối quý</b>               | <b>507.832.503.864</b>   | <b>1.272.178.847.107</b> | <b>36.023.145.847</b>  | <b>9.309.195.090</b>  | <b>1.825.343.691.908</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                          |                          |                        |                       |                          |
| Tại ngày đầu năm                    | 58.069.021.759           | 293.241.667.729          | 4.779.105.438          | 4.458.892.581         | 360.548.687.507          |
| Tại ngày cuối kỳ                    | 5.427.171.647            | 267.368.769.682          | 3.399.550.039          | 3.687.167.708         | 279.882.659.076          |

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.403.749.840.578



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm máy vi tính  | Tổng cộng             |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 9.570.664.750        | 29.049.598.528        | 38.620.263.278        |
| Số tăng trong kỳ              | -                    | -                     | -                     |
| - Mua sắm mới                 | -                    | -                     | -                     |
| Số giảm trong quý             | -                    | -                     | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                    | -                     | -                     |
| <b>Số dư cuối quý</b>         | <b>9.570.664.750</b> | <b>29.049.598.528</b> | <b>38.620.263.278</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 3.940.458.815        | 27.482.386.973        | 31.422.845.788        |
| Số tăng trong kỳ              | 157.908.437          | 1.132.282.212         | 1.290.190.649         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 157.908.437          | 1.132.282.212         | 1.290.190.649         |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | -                     | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                    | -                     | -                     |
| <b>Số dư cuối quý</b>         | <b>4.098.367.252</b> | <b>28.614.669.185</b> | <b>32.713.036.437</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                       |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 5.630.205.935        | 1.567.211.555         | 7.197.417.490         |
| Tại ngày cuối kỳ              | 5.472.297.498        | 434.929.343           | 5.907.226.841         |

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 25.822.897.278

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                     | Quý này               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                                 | <b>7.784.292.956</b>  | <b>25.071.276.356</b>              |
| Tăng trong kỳ                                       | 5.938.147.280         | 9.834.119.844                      |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình                | 1.300.758.900         | 22.483.714.864                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                | <b>12.421.681.336</b> | <b>12.421.681.336</b>              |
|                                                     | <b>31/12/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>                  |
| Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau: |                       |                                    |
| Mua sắm tài sản cố định                             | 12.421.681.336        | 25.071.276.356                     |
| Xây dựng cơ bản                                     | -                     | -                                  |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>12.421.681.336</b> | <b>25.071.276.356</b>              |

### 12. Chi phí trả trước

|                     | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>658.775.390</b> | <b>722.740.291</b> |
| Chi phí chờ phân bổ | 658.775.390        | 722.740.291        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**12. Chi phí trả trước**

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                      | Chi phí<br>đất trả trước | Công cụ và<br>dụng cụ | Chi phí<br>sửa chữa lớn | Tổng cộng              |
|----------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ         | 211.029.944.464          | 86.466.526.123        | 9.384.616.827           | 306.881.087.414        |
| Tăng trong kỳ        | -                        | 239.950.449           | 347.419.000             | 587.369.449            |
| Phân bổ trong kỳ     | (5.700.073.564)          | (46.031.311.842)      | (9.732.035.827)         | (61.463.421.233)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>205.329.870.900</b>   | <b>40.675.164.730</b> | <b>-</b>                | <b>246.005.035.630</b> |

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

|                | 01/01/2023            |                          | Phát sinh trong năm |                     | 31/12/2023            |                          |
|----------------|-----------------------|--------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|
|                | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                | (Giảm)              | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| - Vay ngắn hạn | 55.160.000.000        | 55.160.000.000           | 20.000.000          | (10.000.000)        | 55.170.000.000        | 55.170.000.000           |
| <b>Cộng</b>    | <b>55.160.000.000</b> | <b>55.160.000.000</b>    | <b>20.000.000</b>   | <b>(10.000.000)</b> | <b>55.170.000.000</b> | <b>55.170.000.000</b>    |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### 14. Phải trả người bán

|                                        | 31/12/2023             |                        | 01/01/2023            |                       |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>     |                        |                        |                       |                       |
| Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa | 36.265.825.200         | 36.265.825.200         | 18.931.452.100        | 18.931.452.100        |
| Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam     | 7.877.689.600          | 7.877.689.600          | 6.926.319.400         | 6.926.319.400         |
| Phải trả cho các đối tượng khác        | 110.287.653.344        | 110.287.653.344        | 65.522.651.799        | 65.522.651.799        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>154.431.168.144</b> | <b>154.431.168.144</b> | <b>91.380.423.299</b> | <b>91.380.423.299</b> |

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                              | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 8.353.851.113         |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 67.334.583.354        | 63.039.988.652        |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 6.552.827.949         | 2.201.140.932         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>82.241.262.416</b> | <b>65.241.129.584</b> |

### 16. Chi phí phải trả

|                            | 31/12/2023            |                       | 01/01/2023             |                        |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                            | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Ngắn hạn</b>            |                       |                       |                        |                        |
| Chi phí hệ thống phân phối | 73.281.016.292        | 73.281.016.292        | 81.772.059.177         | 81.772.059.177         |
| Chiết khấu thanh toán      | 5.819.637.375         | 5.819.637.375         | 12.748.651.168         | 12.748.651.168         |
| Chi phí thù lao HĐQT, BKS  | -                     | -                     | -                      | -                      |
| Chi phí khác               | 2.728.633.000         | 2.728.633.000         | 6.949.885.911          | 6.949.885.911          |
| <b>Cộng</b>                | <b>81.829.286.667</b> | <b>81.829.286.667</b> | <b>101.470.596.256</b> | <b>101.470.596.256</b> |

### 17. Phải trả khác

|                                   | 31/12/2023           |                       | 01/01/2023           |                       |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                   |                      |                       |                      |                       |
| Tài sản thừa chờ giải quyết       | -                    | -                     | -                    | -                     |
| Kinh phí công đoàn                | 346.709.120          | 346.709.120           | 324.645.800          | 324.645.800           |
| Bảo hiểm                          | -                    | -                     | -                    | -                     |
| Cổ tức phải trả                   | 350.414.300          | 350.414.300           | 350.414.300          | 350.414.300           |
| Nhận ký quỹ, ký cược              | 1.043.030.450        | 1.043.030.450         | 973.030.450          | 973.030.450           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.348.110.601        | 6.348.110.601         | 1.169.155.335        | 1.169.155.335         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>8.088.264.471</b> | <b>8.088.264.471</b>  | <b>2.817.245.885</b> | <b>2.817.245.885</b>  |

### 18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                                      | 31/12/2023            | 01/01/2023           |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 11.487.975.781        | 5.897.498.732        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>11.487.975.781</b> | <b>5.897.498.732</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                | Vốn chủ sở hữu  | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng              |
|--------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước            | 818.609.380.000 | 1.592.782.700        | 1.157.256.738.050     | 44.983.552.000                | 271.032.327.367                   | 2.293.474.780.117 |
| - Lãi trong năm trước          |                 |                      |                       |                               | 694.268.766.316                   | 694.268.766.316   |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2021 |                 |                      |                       |                               | (112.656.034.500)                 | (112.656.034.500) |
| + Chia cổ tức bằng tiền mặt    |                 |                      |                       |                               | (110.512.266.300)                 | (110.512.266.300) |
| + Thưởng cho HĐQT và BKS       |                 |                      |                       |                               | (2.143.768.200)                   | (2.143.768.200)   |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2022 |                 |                      |                       |                               | (253.768.907.800)                 | (253.768.907.800) |
| + Chia cổ tức bằng tiền mặt    |                 |                      |                       |                               | (253.768.907.800)                 | (253.768.907.800) |
| + Thưởng cho HĐQT và BKS       |                 |                      |                       |                               | -                                 | -                 |
| - Giảm khác                    |                 |                      |                       |                               | -                                 | -                 |
| Số dư cuối năm trước           | 818.609.380.000 | 1.592.782.700        | 1.157.256.738.050     | 44.983.552.000                | 598.876.151.383                   | 2.621.318.604.133 |

|                                    | Vốn chủ sở hữu  | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng              |
|------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm nay                  | 818.609.380.000 | 1.592.782.700        | 1.157.256.738.050     | 44.983.552.000                | 598.876.151.383                   | 2.621.318.604.133 |
| - Lãi trong kỳ                     |                 |                      |                       |                               | 1.041.006.333.282                 | 1.041.006.333.282 |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2022     |                 |                      |                       |                               | (440.499.858.516)                 | (440.499.858.516) |
| + Chia cổ tức bằng tiền mặt        |                 |                      |                       |                               | (433.862.971.400)                 | (433.862.971.400) |
| + Thưởng cho HĐQT và BKS           |                 |                      |                       |                               | (6.636.887.116)                   | (6.636.887.116)   |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm 2023 |                 |                      |                       |                               | (532.096.097.000)                 | (532.096.097.000) |
| + Chia cổ tức bằng tiền mặt        |                 |                      |                       |                               | (532.096.097.000)                 | (532.096.097.000) |
| + Thưởng cho HĐQT và BKS           |                 |                      |                       |                               | -                                 | -                 |
| - Giảm khác                        |                 |                      |                       |                               | -                                 | -                 |
| Số dư cuối kỳ                      | 818.609.380.000 | 1.592.782.700        | 1.157.256.738.050     | 44.983.552.000                | 667.286.529.149                   | 2.689.728.981.899 |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                | 31/12/2023<br>VND      | %           | 01/01/2023<br>VND      | %           |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Nawaplastic Industries Co.,ltd | 450.159.110.000        | 54,99%      | 445.898.110.000        | 54,47%      |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 368.450.270.000        | 45,01%      | 372.711.270.000        | 45,53%      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>818.609.380.000</b> | <b>100%</b> | <b>818.609.380.000</b> | <b>100%</b> |

### c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                             | Quý này         | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|-----------------------------|-----------------|---------------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                                       |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 818.609.380.000 | 818.609.380.000                       |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -               | -                                     |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -               | -                                     |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 818.609.380.000 | 818.609.380.000                       |
| - Cổ tức đã chia            | 532.096.097.000 | 965.959.068.400                       |
| Trong đó:                   |                 |                                       |
| + Bằng tiền                 | 532.096.097.000 | 965.959.068.400                       |
| + Bằng cổ phiếu             |                 | -                                     |

### d) Cổ phiếu

|                                          | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 81.860.938 | 81.860.938 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 81.860.938 | 81.860.938 |
| + Cổ phiếu thường                        | 81.860.938 | 81.860.938 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| + Cổ phiếu thường                        | -          | -          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 81.860.938 | 81.860.938 |
| + Cổ phiếu thường                        | 81.860.938 | 81.860.938 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### 20. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### a) Ngoại tệ các loại

|             | 31/12/2023 |                    | 01/01/2023 |                    |
|-------------|------------|--------------------|------------|--------------------|
|             | Nguyên tệ  | Tương đương VND    | Nguyên tệ  | Tương đương VND    |
| USD         | 42.959     | 986.123.701        | 32.848     | 767.359.928        |
| THB         | -          | -                  | 37.950     | 25.332.764         |
| <b>Cộng</b> |            | <b>986.123.701</b> |            | <b>792.692.692</b> |

#### b) Xóa sổ nợ khó đòi

|                                             | Năm xóa sổ | Lũy kế từ đầu năm<br>Quý này đến cuối quý này |                |
|---------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|----------------|
|                                             |            | Quý này                                       |                |
| Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành              | 2023       | -                                             | 30.844.128.351 |
| <i>Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được</i> |            |                                               |                |
| Các khách hàng khác                         | 2023       | 2.739.243.355                                 | 2.739.243.355  |
| <i>Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được</i> |            |                                               |                |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

|                                                           | Quý này                  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>1.466.526.868.319</b> | <b>5.199.922.785.685</b>              |
| Trong đó:                                                 |                          |                                       |
| - Doanh thu bán thành phẩm                                | 1.336.091.511.683        | 4.864.888.156.980                     |
| - Doanh thu bán vật tư, hàng hóa                          | 130.435.356.636          | 335.027.823.705                       |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                              | -                        | 6.805.000                             |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>12.059.216.613</b>    | <b>42.938.415.469</b>                 |
| Trong đó:                                                 |                          |                                       |
| - Chiết khấu thương mại                                   | 11.939.781.000           | 41.542.719.600                        |
| - Hàng bán bị trả lại                                     | 119.435.613              | 1.395.695.869                         |
| - Giảm giá hàng bán                                       | -                        | -                                     |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>1.454.467.651.706</b> | <b>5.156.984.370.216</b>              |
| Trong đó:                                                 |                          |                                       |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm                          | 1.392.015.876.961        | 4.896.116.237.170                     |
| - Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa                    | 62.451.774.745           | 260.861.328.046                       |
| - Doanh thu thuần dịch vụ                                 | -                        | 6.805.000                             |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                |                          |                                       |
|                                                           | Quý này                  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                           | 798.034.202.638          | 2.779.319.287.267                     |
| - Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán                     | 65.679.098.636           | 261.245.112.791                       |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>863.713.301.274</b>   | <b>3.040.564.400.058</b>              |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   |                          |                                       |
|                                                           | Quý này                  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                | 28.836.385.752           | 116.995.396.521                       |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia                             | 30.000.000               | 30.000.000                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                        | 373.333.893              | 1.432.022.138                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                      | 46.074.668               | 46.074.668                            |
| Lãi bán ngoại tệ                                          | -                        | -                                     |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>29.285.794.313</b>    | <b>118.503.493.327</b>                |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### 6. Chi phí hoạt động tài chính

|                                     | Quý này               | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|
| Chi phí tiền vay                    | 9.585.396             | 38.676.662                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 39.267.790            | 346.226.853                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 201.519.000           | 538.244.902                           |
| Chiết khấu thanh toán               | 42.434.263.743        | 144.638.514.694                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>42.684.635.929</b> | <b>145.561.663.111</b>                |

### 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                                                     | Quý này                | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                        |                                       |
| Chi phí nhân viên                                                   | 14.449.169.841         | 54.165.417.236                        |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                            | 8.661.987.319          | 15.494.085.463                        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                               | 211.422.097            | 1.003.631.147                         |
| Chi phí hệ thống phân phối                                          | 168.592.102.483        | 509.078.259.120                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                           | 20.622.676.704         | 62.546.872.677                        |
| Chi phí bằng tiền khác                                              | 11.408.761.634         | 33.963.087.592                        |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>223.946.120.078</b> | <b>676.251.353.235</b>                |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                        |                                       |
| Chi phí nhân viên quản lý                                           | 15.917.753.469         | 54.727.254.597                        |
| Chi phí vật liệu quản lý                                            | 1.448.294.589          | 3.517.761.427                         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                           | 131.591.261            | 865.929.506                           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                               | 565.480.341            | 2.333.047.158                         |
| Thuế, phí và lệ phí                                                 | 1.019.017.838          | 3.349.612.208                         |
| Chi phí dự phòng                                                    | (4.120.000.000)        | (17.536.308.636)                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                           | 9.727.350.660          | 29.500.127.231                        |
| Chi phí bằng tiền khác                                              | 12.159.667.291         | 30.161.316.890                        |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>36.849.155.449</b>  | <b>106.918.740.381</b>                |

### 8. Thu nhập khác

|                           | Quý này              | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 2.696.296.299        | 3.402.228.062                         |
| Tiền phạt thu được        | 23.976.000           | 26.676.000                            |
| Bán phế liệu              | 511.271.300          | 1.831.638.134                         |
| Các khoản khác            | 544.385.641          | 757.740.310                           |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.775.929.240</b> | <b>6.018.282.506</b>                  |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### 9. Chi phí khác

|                                    | Quý này           | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ          | -                 | 12.349.152                            |
| Truy thu và phạt vi phạm luật thuế | -                 | 2.790.329.808                         |
| Khác                               | 92.782.500        | 93.677.968                            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>92.782.500</b> | <b>2.896.356.928</b>                  |

### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

|                               | Quý này        | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|-------------------------------|----------------|---------------------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 67.580.156.446 | 271.767.025.183                       |

### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|                                                                                       | Quý này              | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (4.232.728.342)      | (1.927.085.752)                       |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | 9.511.698.663        | 7.517.562.791                         |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>5.278.970.321</b> | <b>5.590.477.039</b>                  |

### 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                 | Quý này         | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 256.862.517.621 | 1.041.006.333.282                     |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 256.862.517.621 | 1.041.006.333.282                     |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ                           | 81.860.938      | 81.860.938                            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>3.138</b>    | <b>12.717</b>                         |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### 13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                           | Quý này                | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 585.994.289.905        | 2.348.734.079.318                     |
| Chi phí nhân công         | 104.204.560.241        | 368.600.645.029                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 45.787.112.069         | 171.964.728.170                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.828.947.679         | 206.401.783.764                       |
| Chi phí bằng tiền khác    | 200.006.031.878        | 590.082.508.737                       |
| <b>Cộng</b>               | <b>993.820.941.772</b> | <b>3.685.783.745.018</b>              |

### 1. Báo cáo bộ phận

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

### 2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

|                                                    | Quý này         | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|----------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|
| <b>Công ty liên kết</b>                            |                 |                                       |
| <b>Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng</b>                |                 |                                       |
| Bán nguyên liệu                                    | 780.000.000     | 6.960.000.000                         |
| Chi phí thuê kho                                   | 360.000.000     | 1.440.000.000                         |
| Chi phí hoa hồng                                   | 2.088.239.549   | 8.282.899.479                         |
| Thu nhập lãi                                       | 270.000.000     | 1.080.000.000                         |
| <b>Các công ty liên quan khác</b>                  |                 |                                       |
| <b>Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina</b>      |                 |                                       |
| Mua nguyên vật liệu                                | 134.401.392.000 | 542.205.231.000                       |
| <b>Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn</b>               |                 |                                       |
| Mua nguyên vật liệu                                | -               | 30.966.272.727                        |
| <b>Công ty TNHH Thai Polyethylene</b>              |                 |                                       |
| Mua nguyên vật liệu                                | 7.698.671.880   | 62.249.388.265                        |
| <b>Công ty TNHH SX bao bì Alcamax (Việt Nam)</b>   |                 |                                       |
| Mua nguyên vật liệu                                | 84.392.000      | 308.012.000                           |
| <b>Nawaplastic Industries Co., Ltd</b>             |                 |                                       |
| Mua nguyên vật liệu                                | -               | 1.485.550.080                         |
| <b>Công ty CP SX Nhựa Duy Tân</b>                  |                 |                                       |
| Mua nguyên vật liệu                                | 15.050.000      | 28.459.080                            |
| <b>Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PLASTCHEM</b> |                 |                                       |
| Bán nguyên vật liệu                                | -               | 1.145.200.000                         |
| <b>SCG Learning Excellence Co., Ltd</b>            |                 |                                       |
| Dịch vụ                                            | -               | 632.718.242                           |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Quý này      Lũy kế từ đầu năm đến  
cuối quý này

**Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội  
đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

**Thành viên Hội đồng Quản trị**

|                                            |               |               |
|--------------------------------------------|---------------|---------------|
| Ông Sakchai Patiparnpreechavud             | 1.338.315.789 | 2.735.555.182 |
| Ông Nguyễn Hoàng Ngân                      | 845.888.911   | 1.994.106.070 |
| Ông Chaowalit Treejak (kiêm Tổng Giám đốc) | 1.609.298.084 | 5.076.373.333 |
| Ông Poramate Larnroongroj                  | 802.989.474   | 1.641.333.110 |
| Ông Phan Khắc Long                         | 257.396.626   | 1.095.740.262 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Giang                   | 545.592.848   | 545.592.848   |

**Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc**

|                               |               |               |
|-------------------------------|---------------|---------------|
| Tiền lương, thưởng và thù lao | 2.182.357.922 | 8.583.282.694 |
|-------------------------------|---------------|---------------|

**Thành viên Ban Kiểm soát**

|                               |               |               |
|-------------------------------|---------------|---------------|
| Tiền lương, thưởng và thù lao | 1.390.090.087 | 3.191.056.479 |
|-------------------------------|---------------|---------------|

**3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước:**

|                                      |                 |
|--------------------------------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2022: | 246.440.412.002 |
|--------------------------------------|-----------------|

|                                      |                 |
|--------------------------------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2023: | 256.862.517.621 |
|--------------------------------------|-----------------|

**Chênh lệch**

**10.422.105.619**

**Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):**

**4,2%**

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý IV/2023 so với quý IV/2022 tăng 4,2% là do trong quý IV/2023 doanh thu bán hàng tăng 3,7% và giá vốn hàng bán giảm 7,4% nhưng chi phí bán hàng tăng 90,9% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024